

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 63/2018/HS-ST
Ngày 29-6-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc.

Ông Nguyễn Việt Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Việt Xô - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Vũ Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 và 29 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 49/2018/HSST ngày 03 tháng 5 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2018/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Võ Bé S, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 6/12; Con ông Võ Văn H, sinh năm 1953 và Trương Thị L, sinh năm 1953; Anh chị em ruột: 07 người (04 nam và 03 nữ); Chồng: Trần Quốc H, sinh năm 1980; Con: có 02 người (02 nam); Tiền án, tiền sự: Không; Bắt tạm giam từ ngày 16 tháng 8 năm 2017 cho đến nay (có mặt).

- Người bị hại:

1. Chị **Lữ Thị Chúc L**, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã TH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

2. Bà **Nguyễn Ngọc Đ**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp LH, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

3. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

4. Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

5. Chị **Nguyễn Hồng Y**, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

6. Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1940.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Trần Văn S**, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

7. Chị **Lâm Thị H**, sinh năm 1975.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hồ Thị H**, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

8. Ông **Lê Khởi N**, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp ĐR xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

9. Bà **Hồ Thị H**, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

10. Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

11. Chị **Phùng Thị T**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KHA, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

12. Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1976 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Ấp C, xã TH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

13. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

14. Chị **Trương Thị D**, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

15. Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

2. Chị **Trương Thị D**, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

3. Chị **Phùng Thị T**, sinh năm 1982 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp KHA, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
4. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1964 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
5. Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1940.
Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Trần Văn S**, sinh năm 1985 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
6. Ông **Lê Khởi N**, sinh năm 1963 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
7. Chị **Lâm Thị H**, sinh năm 1975.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hồ Thị H**, sinh năm 1960 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
8. Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1974 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
9. Chị **Ngô Thị N**, sinh năm 1972 (vắng mặt).
Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
10. Chị **Phạm Hồng T**, sinh năm 1975 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp LH, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
11. Chị **Phù Kim B**, sinh năm 1978 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
12. Chị **Trần Thu L**, sinh năm 1976 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp LH, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
13. Ông **Trần Công D**, sinh năm 1965 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).
Địa chỉ: Ấp CM xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
14. Chị **Nguyễn Hồng B**, sinh năm 1979 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
15. Chị **Phan Lệ H**, sinh năm 1990 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
16. Anh **Trần Văn S**, sinh năm 1985 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.
17. Bà **Nguyễn Thị G** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

18. Ông **Trần Văn Á**, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KHA, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

19. Chị **Hồ Thị Giao T**, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KHA, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

20. Anh **Nguyễn Hoàng T**, sinh năm 1982 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

21. Chị **Phạm Thị L (N)**, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

22. Chị **Võ Thị P**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp RL, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

23. Bà **Ngô Thị G (D)**, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp RL, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

24. Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

25. Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

26. Bà **Trương Thị U**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

27. Anh **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

28. Anh **Trương Văn C**, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

29. Chị **Phan Thùy D**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

30. Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

31. Bà **Quách Thị X**, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

32. Bà **Nguyễn Kim H (T)**, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp CM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

33. Bà **Trương Ánh E** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

34. Ông **Trần Văn N** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp CM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

35. Anh **Trần Quốc H**, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp KM, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hồ Thị H, chị Trần Thị T, bà Trần Thị H, chị Lâm Thị H, chị Trương Thị D, ông Trần Văn T, chị Nguyễn Thị T: Ông **Tô Văn C** – Là luật sư của Văn phòng Luật sư HL thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng năm 2011, do Võ Bé S tham gia nhiều chân hội, vay tiền của nhiều người nên mất khả năng thanh toán; để có tiền bù vào các khoản thiếu hụt của mình, từ năm 2015 đến tháng 4 năm 2017, Sáu mở và làm chủ 03 dây hội, lợi dụng các hội viên ít đi khai để hốt hội của hội viên, Sáu đã dùng thủ đoạn lừa dối các hội viên, lấy chân hội chưa hốt của hội viên khác làm hội của mình, tự ý bỏ thăm tên hội viên để hốt mà các hội viên không hay biết hội của mình bị Sáu hốt chiếm đoạt tổng số tiền 105.314.000 đồng.

Cụ thể từng dây hội S chiếm đoạt số tiền như sau:

Dây hội thứ nhất: Mở ngày 30 tháng 8 năm 2015 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, tổng số 27 chân với 23 hội viên tham gia. Trong dây hội này, S lấy phần hội của Trần Văn T hốt ở kỳ khai thứ 17 được số tiền 43.200.000 đồng, đóng lại 860.000 đồng, chiếm đoạt 42.340.000 đồng. Hội khai được 20 lần thì đình hội, Sáu còn nợ lại các hội viên chưa hốt Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Hồng Y, Lê Khởi N; chị Nguyễn Thị T, chị Trần Thị T, ông Trần Văn T, bà Hồ Thị H, bà Lâm Thị H.

Dây hội thứ hai: Mở ngày 30 tháng 3 năm 2015 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, tổng số 25 chân với 21 hội viên tham gia. Trong dây hội này S tự ý lấy 03 phần hội của hội viên hốt chiếm đoạt số tiền 41.430.000 đồng. Cụ thể:

Kỳ mở hội thứ 7 ngày 30/9/2015 âm lịch, S lấy hội của Phùng Thị T hốt được 19.680.000 đồng. Sau khi hốt hội S đã đóng lại 5.830.000 đồng, chiếm đoạt 13.850.000 đồng.

Kỳ mở hội thứ 8 ngày 30/10/2015 âm lịch, S lấy hội của Nguyễn Văn L hốt được 18.730.000 đồng. Sau khi hốt hội S đã đóng lại số 5.830.000 đồng, chiếm đoạt 12.900.000 đồng.

Kỳ mở hội thứ 12 ngày 30/2/2016 âm lịch, S lấy hội ông Trần Văn T hốt được 19.560.000 đồng. Sau khi hốt hội S đã đóng lại 4.880.000 đồng, chiếm đoạt 14.680.000 đồng.

Sau kỳ khai thứ 24 thì ngưng hội, bị cáo còn nợ lại các hội viên và thỏa thuận trả nợ xong không tranh chấp với Trần Thị L, Trần Thị T, Nguyễn Văn L, Phùng Thị T; nợ ông Trần Văn T 24.000.000 đồng, bị cáo trả được 16.000.000 đồng, còn lại 8.000.000 đồng.

Dây hội thứ 3: Mở ngày 10/4/2015 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, tổng 28 chân với 22 hội viên tham gia, hội mỗi tháng khai 1 lần. Đến kỳ mở hội thứ 14 ngày 10/5/2016 âm lịch, S lấy hội của Trương Thị D hốt được số tiền 24.700.000 đồng. S đóng lại số tiền 3.156.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 21.544.000 đồng. Hội khai được 24 kỳ thì đình hội, bị cáo còn nợ lại các hội viên và thỏa thuận trả nợ xong không tranh chấp với Nguyễn Hồng Y, Nguyễn Thị N; chị Nguyễn Thị T yêu cầu trả lại 24.000.000 đồng, bà Trần Thị H yêu cầu trả lại 16.000.000 đồng, Trương Thị D yêu cầu trả 45.700.000 đồng.

Sau khi có ý thức chiếm đoạt số tiền nêu trên đến tháng 4 năm 2017, Võ Bé S bỏ đi khỏi địa phương, không còn tiếp tục khai hội. Hiện nay, Võ Bé S còn nợ các hội viên số tiền cụ thể như sau:

- Hồ Thị H số tiền 26.000.000 đồng.
- Lê Khởi N số tiền 80.000.000 đồng.
- Lâm Thị H số tiền 40.000.000 đồng.
- Trần Văn T số tiền 48.000.000 đồng.
- Trần Thị T số tiền 40.000.000 đồng.
- Nguyễn Thị T số tiền 64.000.000 đồng.
- Trần Thị H số tiền 16.000.000 đồng.
- Trương Thị D số tiền 45.700.000 đồng.

Như vậy, S còn nợ tiền các hội viên số tiền hội đã đóng là 359.700.000 đồng.

Những hội viên đã thỏa thuận hoặc thanh toán xong với Võ Bé S, không yêu cầu giải quyết gồm: Phạm Hồng T; Nguyễn Hồng Y; Nguyễn Thị N; Trần Công D; Lữ Thị Chúc L; Nguyễn Thị X; Huỳnh Thị T; Phùng Thị T; Nguyễn Văn L; Trần Thu L; Trần Văn Á; Hồ Thị Giao T; Trần Văn S; Phù Kim B; Nguyễn Hồng B.

Quá trình điều tra, Võ Bé S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Kết quả điều tra xác định được tổng số tiền Võ Bé S chiếm đoạt trong 03

dây hui này là 105.314.000 đồng. Hiện anh H (chồng bị cáo) đã nộp khắc phục số tiền 12.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 54/CT-VKS ngày 04/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời truy tố bị cáo Võ Bé S về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

*** *Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*** Giữ y quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, phạt bị cáo từ 03 năm đến 04 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự và Nghị định số 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hui, biêu, phường. Bị cáo và anh H hoàn trả lại cho: Nguyễn Thị T 64.000.000 đồng, Trần Thị T 40.000.000 đồng, Trần Văn T 48.000.000 đồng, Lâm Thị H 40.000.000 đồng, Hồ Thị H 26.000.000 đồng, Trần Thị H 16.000.000 đồng, Lê Khởi N 40.000.000 đồng. Các bị hại khác và bị cáo đã thỏa thuận xong không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với số tiền của Trần Thị L đã được giải quyết bằng Quyết định có hiệu lực pháp luật nên không đặt ra xem xét.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tiếp tục giao cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời quản lý 12.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án.

- Các bị hại có mặt tại phiên tòa đều có yêu cầu bị cáo S và anh H trả lại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Riêng bà Hồ Thị H yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày đình hui.

- Về trách nhiệm hình sự: Chị Nguyễn Thị T, chị Trần Thị T, chị Trần Thị L yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; các bị hại còn lại có mặt tại phiên tòa yêu cầu xử lý bị cáo S theo quy định pháp luật. Đối với các bị hại vắng mặt như chị Nguyễn Thị N, Phùng Thị T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Hồng Y, Lê Khởi N có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo S xin giảm nhẹ hình phạt và đồng ý trả số nợ trên cho các bị hại.

- Anh Trần Quốc H thống nhất cùng bị cáo trả số nợ trên cho bị hại.

- Luật sư Tô Văn C thống nhất tội danh Cáo trạng truy tố bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo chiếm đoạt tài sản của bị hại là có sự giúp sức của anh H nên đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự và nghĩa vụ liên đới của anh H trong việc trả nợ cho bị hại. Yêu cầu xem xét lãi suất cho bị hại tính từ ngày bị cáo ngưng hui.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Vào khoảng năm 2011 bị cáo Võ Bé S tham gia nhiều dây hội, vay tiền và trả lãi của nhiều người nên mất khả năng thanh toán. Để có tiền bù vào các khoản thiếu hụt của mình, từ năm 2015 đến tháng 4 năm 2017, S mở và làm chủ 03 dây hội, mỗi dây hội S có lập sổ ghi chép việc thu tiền hội và giao tiền hội cho hội viên; có lập danh sách và giao cho từng hội viên tham gia chơi hội, tổ chức bỏ thăm khai hội tại nhà của S. Lợi dụng các hội viên ít đi khai để hốt hội của hội viên, bị cáo đã dùng thủ đoạn lừa dối các hội viên, tự ý bỏ thăm tên hội viên chưa hốt để hốt mà các hội viên không hay biết và đi gom tiền hội của các hội viên. Với hình thức này, hội viên hoàn toàn tin tưởng S mà đóng hội, các dây hội cụ thể như sau:

[2] Dây hội thứ 1: Hội 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 30/3/2015 âm lịch (18/5/2015dl), có 21 người tham gia với tổng số 25 chân hội. Đến kỳ mở hội thứ 7 ngày 30/9/2015 âm lịch, S lấy chân hội tên Phùng Thị T hốt được số tiền 19.680.000 đồng. Sau khi hốt, S đã đóng lại hội chết số tiền 5.830.000 đồng, chiếm đoạt 13.850.000 đồng.

Kỳ mở hội thứ 8 ngày 30/10/2015 âm lịch S lấy chân hội tên Nguyễn Văn L hốt được số tiền 18.730.000 đồng. Sau khi hốt, S đã đóng lại hội chết số tiền 5.830.000 đồng, chiếm đoạt 12.900.000 đồng.

Kỳ mở hội thứ 12 ngày 30/02/2016 âm lịch, S lấy chân hội tên Trần Văn T hốt được 19.560.000 đồng. Sau khi hốt, S đã đóng lại số tiền 4.880.000 đồng, chiếm đoạt 14.680.000 đồng.

Sáu tiếp tục mở hội đến kỳ thứ 24 thì ngưng, còn 01 chân chưa hốt và S tự ý lấy hốt 03 chân như trên chiếm đoạt tổng số tiền 41.430.000 đồng.

[3] Dây hội thứ 2: Hội 1.000.000đ/tháng mở ngày 10/4/2015 âm lịch (27/5/2015dl), có 22 người tham gia với tổng 28 chân. Đến kỳ mở hội thứ 14 ngày 10/5/2016 âm lịch S lấy chân hội tên Trương Thị D hốt được số tiền 24.700.000 đồng. S đóng lại hội chết số tiền 3.156.000 đồng, chiếm đoạt 21.544.000 đồng. S tiếp tục mở hội đến kỳ thứ 24 thì ngưng, còn 04 chân chưa hốt.

[4] Dây hội thứ 3: Hội 2.000.000đồng/tháng mở ngày 30/8/2015 âm lịch (12/10/2015dl), có 23 người tham gia với tổng 27 chân. Đến kỳ mở hội thứ 17 S lấy chân hội tên Trần Văn T hốt được số tiền 43.200.000 đồng, sau đó đóng lại hội chết số tiền 860.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 42.340.000 đồng. S tiếp tục mở hội đến kỳ thứ 20 thì ngưng, còn 07 chân chưa hốt.

[5] Tổng cộng, S tự ý hốt hội chiếm đoạt của các hội viên là 105.314.000 đồng.

[6] Tại phiên tòa, bị cáo S thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ thu thập được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa. Do đó, có đủ căn cứ kết luận bị cáo Võ Bé S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

[7] Xét tính chất, mức độ của tội phạm do bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, thuộc trường hợp nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, mà còn xâm hại đến đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong giao dịch dân sự bằng hình thức hợp đồng hội, góp phần tương trợ lẫn nhau để phát triển kinh tế gia đình và xã hội tại địa phương. Hậu quả do bị cáo gây ra đã làm cho nhiều gia đình bị thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, cần phải xử lý nghiêm nhằm để cải tạo bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[8] Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, thật sự ăn năn hối cải; sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục bồi thường một phần thiệt hại và khi bị tạm giam đã tác động gia đình khắc phục tiếp một phần hậu quả bồi thường cho bị hại (Trong giai đoạn điều tra, bị cáo đã nộp khắc phục một phần hậu quả cho Trương Thị D 17.150.000 đồng, Trần Thị T 16.000.000 đồng, ông Trần Văn T 16.000.000 đồng; bồi thường toàn bộ cho Nguyễn Văn L, Phùng Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Hồng Y; anh H nộp 12.000.000 đồng); nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo có người thân có công với cách mạng (bà ngoại ruột là bà mẹ Việt Nam anh hùng, 02 người cậu ruột là liệt sỹ, bà ngoại, ông ngoại và cậu ruột được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến); được bị hại Nguyễn Thị N, Phùng Thị T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Hồng Y, Lê Khởi N, Nguyễn Thị T, Trần Thị T, Trần Thị L có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về hình phạt là cao so với với việc phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bởi lẽ, chưa xem xét cho bị cáo hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại cho bị hại; người thân có công với cách mạng và được các bị hại vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như nhận định trên, nên Hội đồng xét xử cần xem xét áp dụng cho bị cáo hình phạt phù hợp, có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[10] Đối với anh Trần Quốc H (chồng bị cáo) khai tại phiên tòa sơ thẩm ngày 07/3/2018 có biết việc bị cáo lừa đảo, vì hoàn cảnh khó khăn quá nên bị cáo có nói với anh mượn hội của người khác hốt nhưng không xác định được thời gian. Anh nghĩ mượn hốt là hợp pháp, không nghĩ là lừa đảo, nếu biết là lừa đảo thì không cho bị cáo làm. Từ lý do này, Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ vai trò đồng phạm của anh H trong vụ án. Tuy nhiên, qua quá trình điều tra anh H

khai biết bị cáo mở hội làm chủ hội, có khi bị cáo bận thì anh tổ chức khai hội và đi gom tiền hội thay cho bị cáo. Khi bị cáo mượn hội của hội viên khác để hốt không có thỏa thuận, bàn bạc, trao đổi với anh nhưng trước khi bỏ trốn 01 tháng bị cáo có nói cho anh biết việc mượn hội hốt, nay mất khả năng chi trả nên anh cùng bị cáo đi khỏi địa phương ngày 15/4/2017, sau đó về thỏa thuận trả nợ. Trong khi đó việc mở hội làm đầu thảo các dây hội đều do bị cáo quản lý. Các hội viên không xác định được H khai hội, gom hội lần nào, dây hội nào, thời gian nào; không xác định được lần bị cáo hốt hội chiếm đoạt thì anh H có khai hội, có gom hội hay không, nên không có căn cứ cho rằng anh H có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo. Do đó, quá trình điều tra đã xác định anh H không có vai trò đồng phạm với bị cáo trong việc lừa đảo chiếm đoạt tiền hội của các hội viên nên Cơ quan điều tra không xử lý H là có căn cứ. Từ các căn cứ trên xét yêu cầu của bị hại H, Luật sư đặt ra xử lý hình sự đối với anh H là đồng phạm trong vụ án là chưa có cơ sở để chấp nhận.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo với bị hại đã tự thỏa thuận với nhau về số tiền bị thiệt hại, cụ thể: Bị cáo trả lại cho chị Nguyễn Thị T 64.000.000 đồng; Trần Thị T 40.000.000 đồng; Trần Văn T: 48.000.000 đồng; Lâm Thị H 40.000.000 đồng; Trần Thị H 16.000.000 đồng; bị cáo đồng ý trả cho Trương Thị D 45.700.000 đồng, Lê Khởi N 80.000.000 đồng; đồng ý trả cho Hồ Thị H 26.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 10/5/2017 đến ngày xét xử bằng 6.042.000 đồng. Xét sự thỏa thuận của bị cáo và bị hại là phù hợp theo điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự và Điều 584, 589 của Bộ luật dân sự nên được ghi nhận.

[12] Tổng cộng bị cáo phải trả bằng 365.742.000 đồng. Đối trừ số tiền anh H (chồng bị cáo) đã nộp 12.000.000 đồng trong giai đoạn điều tra thay cho bị cáo, bị cáo còn phải trả tiếp 353.742.000 đồng.

[13] Xét nghĩa vụ của anh H đối với số nợ này thì đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và anh H đồng ý cùng bị cáo trả nợ. Do đó, buộc anh H có trách nhiệm liên đới cùng với bị cáo trả số tiền còn nợ nêu trên cho các bị hại là có căn cứ.

[14] Tiếp tục duy trì việc thu giữ đối với số tiền 12.000.000 đồng anh H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời để đảm bảo cho việc thi hành án.

[15] Đối với các hội viên Lữ Thị Chúc L, Nguyễn Hồng Y, Nguyễn Văn L, Phùng Thị T, Nguyễn Thị N với bị cáo đã tự thỏa thuận, thanh toán phần trách nhiệm dân sự, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với bị hại Nguyễn Ngọc Đ quá trình điều tra khai hốt hội được 43.000.000 đồng, bị cáo chung 5.000.000 đồng thì bỏ đi; tại phiên tòa bị cáo khai có trả một phần và hiện không xác định được còn nợ bà Đ bao nhiêu tiền hội nhưng đã thỏa thuận trả nợ cho bà Đ. Xét thấy, bà Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 và chưa có căn cứ bà Đ bị thiệt hại bằng bao nhiêu tiền. Do đó, tách phần thiệt hại của các bị hại trên để

giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác nếu không thỏa thuận được với nhau là phù hợp.

[16] Đối với bị cáo nợ Trần Thị L 18.000.000 đồng của dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 30/3/2015 âl, giữa bị cáo, anh H với chị L đã giải quyết xong theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2018/QĐST-DS ngày 22/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời; tại phiên tòa bị cáo, anh H và chị L không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tại bản án này. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của bị cáo, anh H và chị L nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[17] Đối với 02 dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 15/02/2014 và ngày 15/11/2015; hụi 1.000.000 đồng mở ngày 25/4/2016 âm lịch, quá trình điều tra chưa có căn cứ chứng minh hành vi phạm tội của S đối với các dây hụi này, nên yêu cầu Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ khi có đủ căn cứ sẽ xử lý sau là phù hợp.

[18] Đối với phần tiền hụi của các chủ hụi là Phan Thị N, Nguyễn Hoàng T, Trần Ngọc N, Ngô Bạch Tuyết H; phần vay tiền và vàng của Ngô Tuyết N, Trần Thu L, C, S, N, Trần Công D, tổng số tiền là 820.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24k. Xét thấy, đây là quan hệ tranh chấp dân sự giữa S và các chủ nợ, S không có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với S về số tài sản này là có căn cứ. Dành quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nếu các bên không thỏa thuận được với nhau về việc trả nợ.

[19] Đối với việc bị hại H đặt ra yêu cầu xem xét việc anh H và bị cáo nhận nợ không của người thân để nhằm mục đích giữ lại tài sản. Xét thấy, yêu cầu này không có liên quan đến việc xét xử vụ án nên không xem xét.

[20] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Trần Văn Thời, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[21] Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

[22] Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo và anh H phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Võ Bé S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
2. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Võ Bé S 02 (hai) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 16/8/2017).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự; Điều 584, 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Võ Bé S và anh Trần Quốc H có trách nhiệm liên đới trả cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

- 1/ Trần Văn T: 48.000.000 đồng;
- 2/ Nguyễn Thị T: 64.000.000 đồng;
- 3/ Trần Thị T: 40.000.000 đồng;
- 4/ Lâm Thị H: 40.000.000 đồng;
- 5/ Hồ Thị H: 32.042.000 đồng;
- 6/ Trần Thị H: 16.000.000 đồng;
- 7/ Trương Thị D: 45.700.000 đồng;
- 8/ Lê Khởi N: 80.000.000 đồng;

Tổng cộng bằng 365.742.000 đồng. Đối trừ số tiền anh H đã nộp 12.000.000 đồng, bị cáo và anh H còn phải trả tiếp 353.742.000 đồng.

Tiếp tục duy trì việc thu giữ đối với số tiền 12.000.000 đồng anh H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời để đảm bảo cho việc thi hành án (7.000.000 đồng theo biên bản giao nhận ngày 27/11/2017 giữa Công an huyện Trần Văn Thời với Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời và 5.000.000 đồng nộp tại biên lai số 0005154 ngày 30/01/2018).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Án phí hình sự sơ thẩm buộc bị cáo Võ Bé S phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo Võ Bé S và anh Trần Quốc H phải chịu 17.687.000 đồng.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử sơ thẩm công khai; bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Công an huyện Trần Văn Thời;
- Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ; án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên